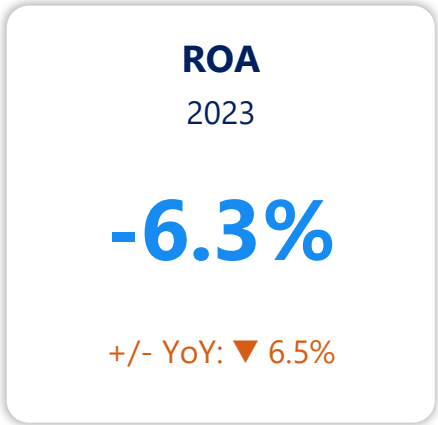
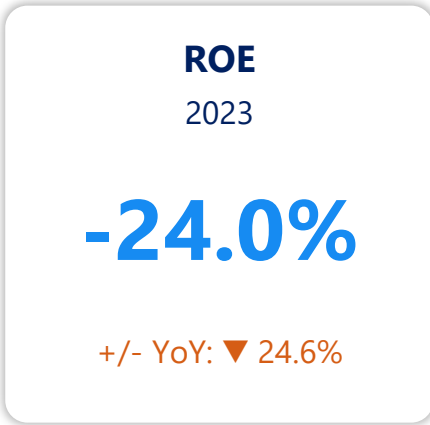
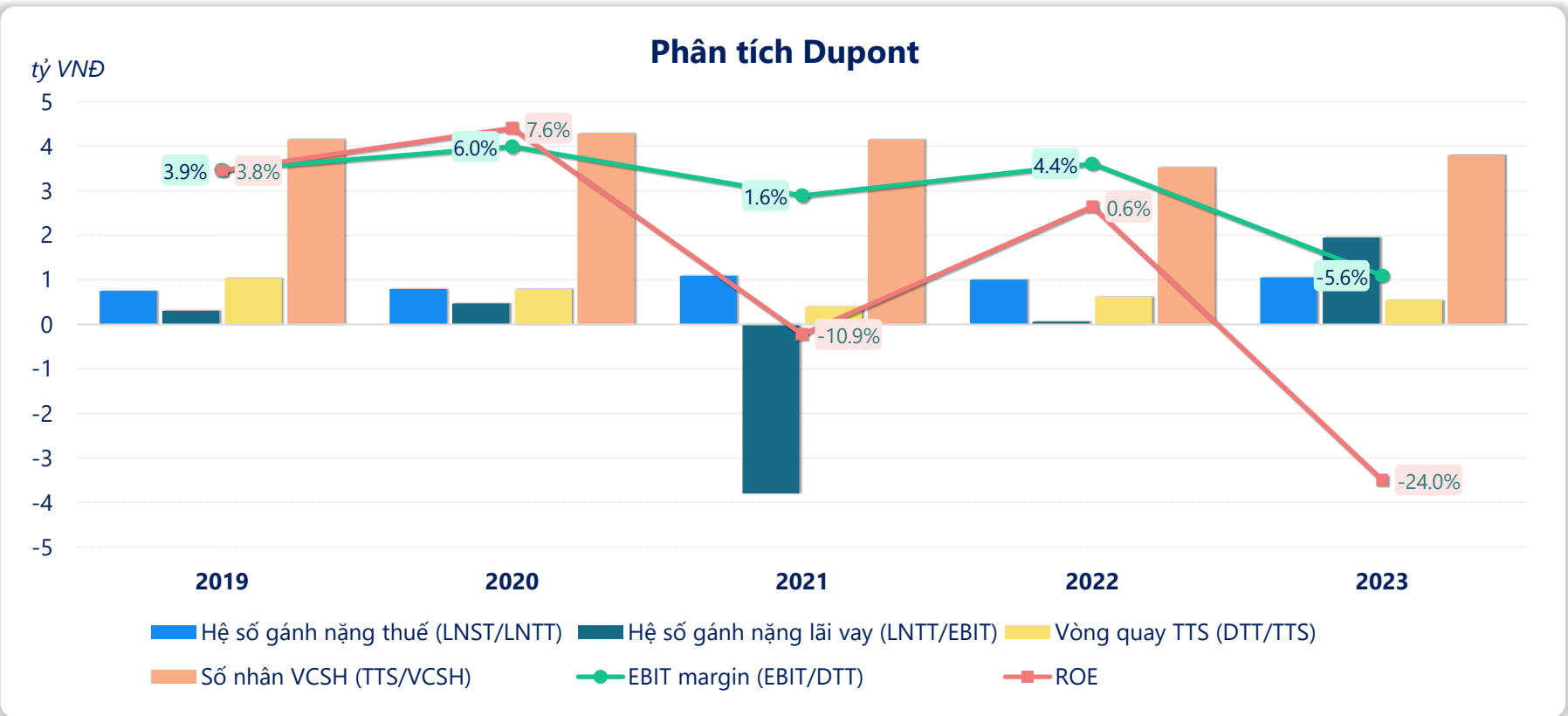
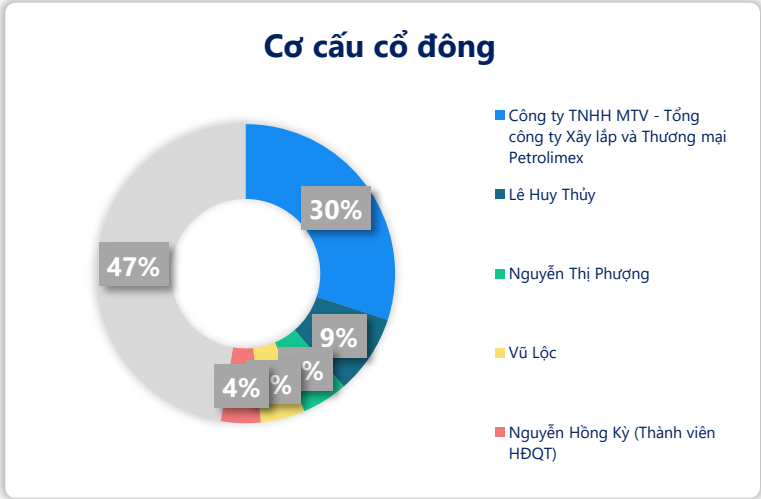


CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

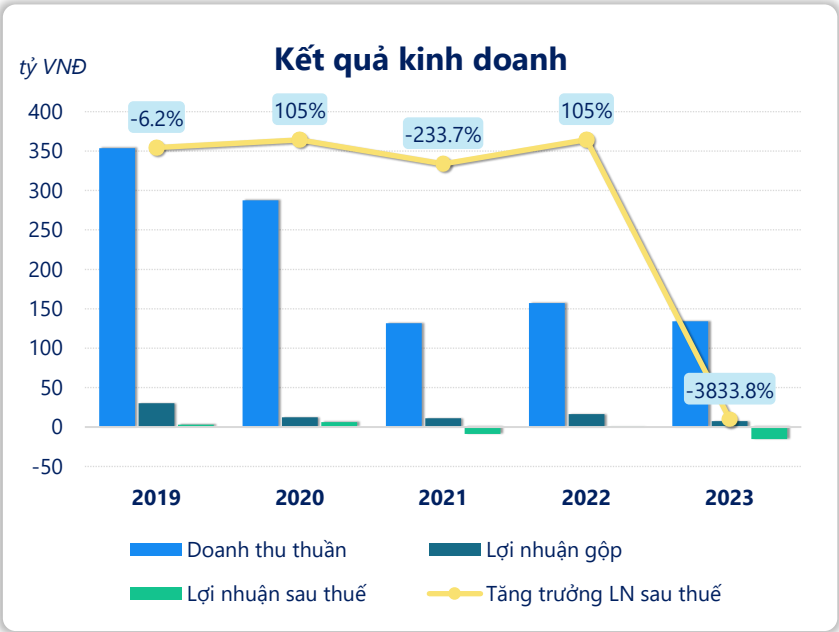
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,700 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
Số lượng CPLH (CP)		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		175
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.06
EPS		-2,637
P/E		-3.1

	YTD	1T	3T	6T
PEN	-16.2%	-6.7%	12.2%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

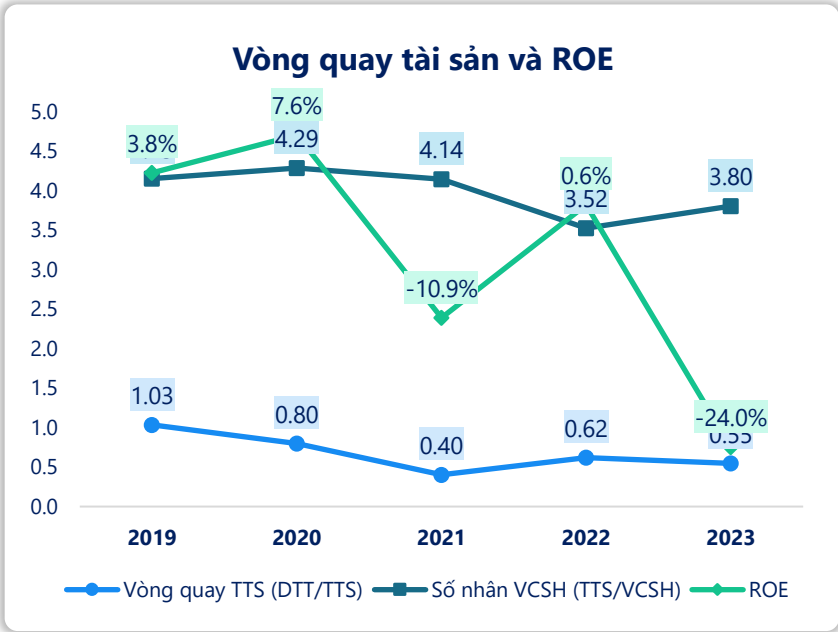


CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)



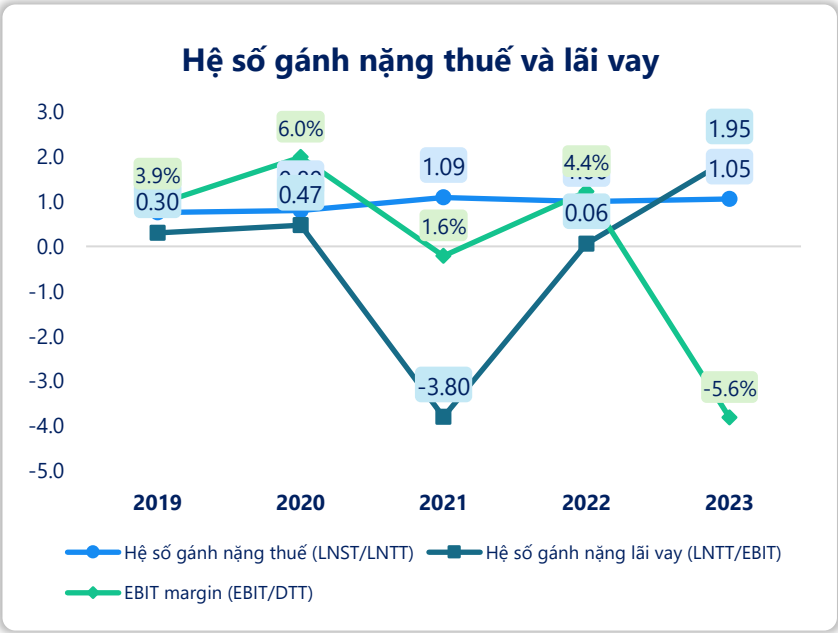
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -5.63% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh PEN năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 14.8% chỉ còn 134.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 3834% chỉ còn -15.45 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -24.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

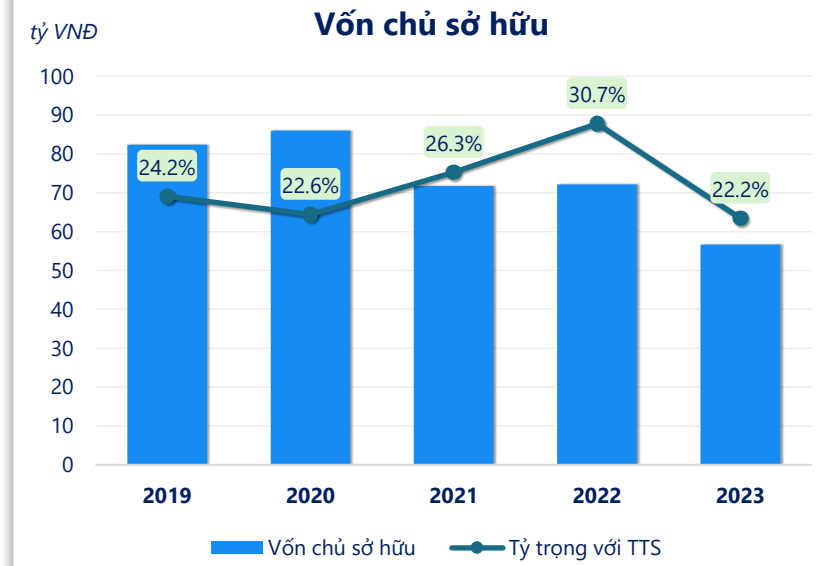
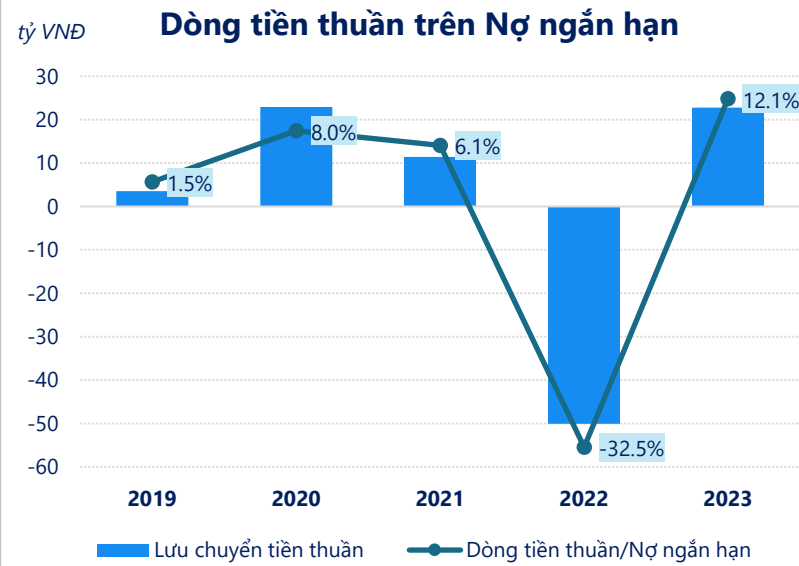
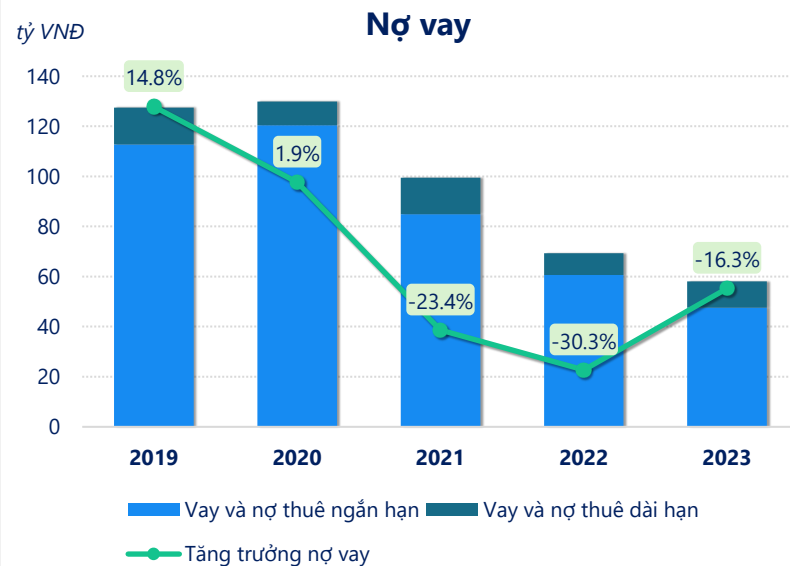
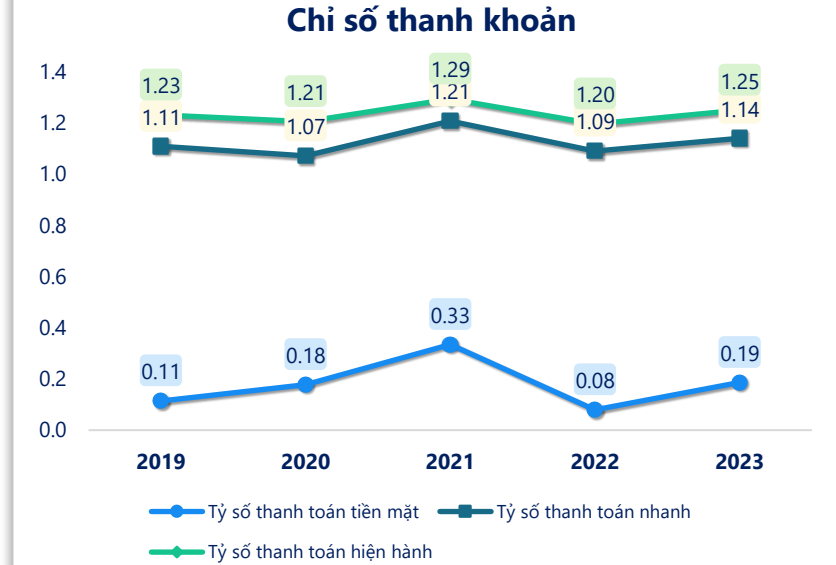
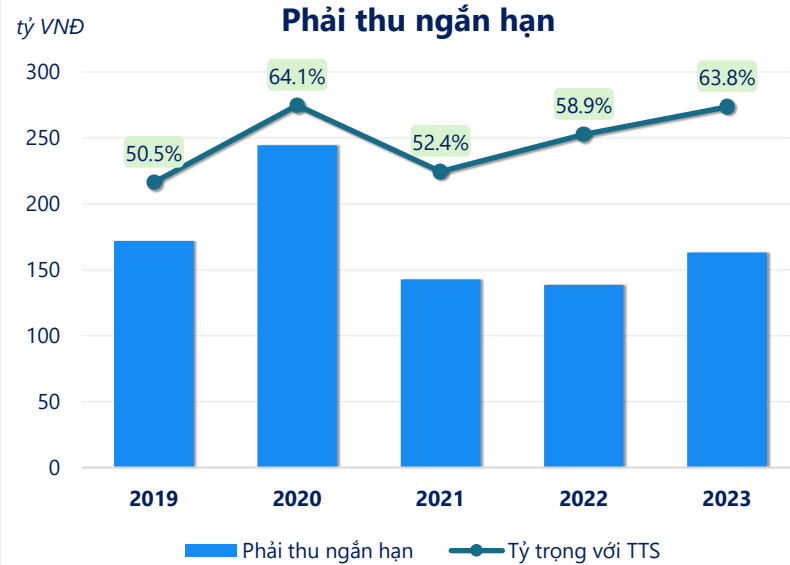


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.55, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 3.80 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	258	235	9.8%
Tài sản ngắn hạn	238	184	29.0%
Tiền và tương đương tiền	35.0	12.3	186%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	10.6	0.5%
Phải thu ngắn hạn	165	138	19.4%
Hàng tồn kho	20.8	16.3	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.98	6.73	-11.2%
Tài sản dài hạn	20.0	50.5	-60.4%
Phải thu dài hạn	0.01	25.7	-100.0%
Tài sản cố định	18.8	22.8	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.22	2.01	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	163	22.2%
Nợ ngắn hạn	188	154	22.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.6	60.7	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	14.7	-29.0%
Nợ dài hạn	10.5	8.69	20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.4	8.69	19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.0	72.2	-18.3%
Vốn chủ sở hữu	59.0	72.2	-18.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	353	287	132	157	134
Giá vốn hàng bán	323	275	121	141	126
Lợi nhuận gộp	30.3	12.2	11.1	16.5	7.54
Doanh thu HĐTC	0.38	28.0	8.47	1.94	0.57
Chi phí TC	9.64	8.96	9.89	7.92	6.20
Chi phí lãi vay	9.56	9.09	9.97	6.57	7.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.39	0.25	0.41	0.58
Chi phí QLDN	15.7	27.4	23.5	11.5	15.5
LN thuần từ HĐKD	4.80	3.43	-14.1	-1.35	-14.2
Lợi nhuận khác	-0.64	4.64	6.17	1.77	-0.48
LN trước thuế	4.16	8.07	-7.89	0.41	-14.7
Lợi nhuận sau thuế	3.14	6.42	-8.59	0.41	-15.5
LNST của CĐ cty mẹ	3.14	6.42	-8.59	0.41	-15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.83	24.0	54.7	-27.1	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.55	-0.99	-7.81	7.13	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	24.3	27.9	50.8	62.3	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.56	22.9	11.4	-50.0	22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3	35.0